

Số: 09/2025/CBTT

Bình Dương, ngày 20 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**

- Mã chứng khoán: BMJ

- Địa chỉ: Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

- Điện thoại liên hệ: 0274.3688.126

Fax: 0274.3688.125

- E-mail: ahpminerals2019@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 01 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/4/2025 tại đường dẫn: www.becamexbmj.com.vn/#enter/f/enter.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 01/2025.

- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận quý 01/2025.

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BẢO LONG





Số 01/CV/QLTC_2025

“V/v Giải trình biến động lợi nhuận
Quý 1 năm 2025”



Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2025

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên cơ sở kinh doanh: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**

Địa chỉ: 112/125 Ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú, Tỉnh Bình Dương.

Giấy phép đăng ký kinh doanh số: 3700927878, đăng ký thay đổi lần 9, ngày 27/07/2024.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác khoáng sản trừ khai thác cát

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác

Xây dựng công trình công ích chi tiết: Thi công, xây dựng các công trình xây công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật; thi công xây dựng các công trình thủy lợi.

Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chi tiết: Sản xuất công bê tông cốt thép các loại; Sản xuất bê tông nhựa nóng các loại; Sản xuất bê tông xi măng các loại; Sản xuất cấu kiện đúc sẵn; Sản xuất gạch không nung.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết: Mua, bán công bê tông cốt thép các loại; Bê tông xi măng, nhựa nóng các loại; Cấu kiện đúc sẵn; Các loại vật liệu xây dựng; Các cấu kiện kim loại, các sản phẩm cơ khí.

Xây dựng nhà các loại chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ chi tiết: Thi công, xây dựng các công trình giao thông.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí chi tiết: Thi công đặt hệ thống cấp, thoát nước, điều hòa không khí; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết: Cho thuê xe, máy, thiết bị; Lắp đặt hệ thống điện.

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết: Gia công cơ khí (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).

Sản xuất các cấu kiện kim loại chi tiết: Sản xuất các cấu kiện kim loại.



Chuẩn bị mặt bằng chi tiết; Sẵn lắp mặt bằng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết; Xây dựng nền móng; Đóng cọc; Ép cọc.

Thi công cấu kiện đúc sẵn; Dịch vụ cầu lắp.

Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá chi tiết; Cắt và hoàn thiện đá xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân công vào đầu chi tiết; Mua, bán hóa chất công nghiệp và phụ gia bê tông xi măng (trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế).

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết; Mua, bán mặt hàng trang trí nội thất.

Mã số thuế: **3700927878**

Căn cứ thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ kết quả kinh doanh quý 1 năm 2025, Công ty Cổ phần Khoáng Sản Miền Đông AHP xin giải trình việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2025 với quý 1 năm 2024 như sau;

Đvt: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025 (1)	Quý 1 năm 2024 (2)	Chênh lệch	
				(3)=(1)-(2)	%=(3)/(2)
	BCTC quý 1 năm 2025				
1	Tổng doanh thu	118.684.250.155	70.727.378.257	47.956.871.898	67,81%
2	Lợi nhuận sau thuế	12.275.273.054	8.322.827.338	3.952.445.716	47,49%

Trong quý 1 năm 2025, tổng doanh thu tăng so với quý 1 năm 2024 do doanh thu từ kinh doanh thành phẩm, hàng hóa tăng, đồng thời các công trình thi công hoàn thành, nghiệm thu thanh quyết toán trong quý 1 năm nay tăng so với cùng kỳ. Do đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2025 cao hơn so với quý 1 năm 2024.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2025 so với quý 1 năm 2024.

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Lưu

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
MIỀN ĐÔNG AHP**



Nguyễn Bảo Long

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bình Dương, tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		392.812.030.446	514.585.372.124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	141.917.566.420	35.695.563.544
1. Tiền	111		141.917.566.420	5.695.563.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.581.550.387	334.909.311.888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	32.726.765.817	31.789.394.762
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.562.327.246	61.243.436.864
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	194.040.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	53.913.499.306	48.457.522.244
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(621.041.982)	(621.041.982)
III. Hàng tồn kho	140	10	159.110.187.939	142.510.054.303
1. Hàng tồn kho	141		159.110.187.939	142.510.054.303
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.202.725.700	1.470.442.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.202.725.700	1.470.442.389
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.307.751.085.273	1.131.938.672.748
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.158.044.539	6.340.755.945
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	14.158.044.539	6.340.755.945
II. Tài sản cố định	220		159.759.775.833	164.394.341.342
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	63.802.405.776	101.969.013.453
- Nguyên giá	222		127.808.511.096	164.114.363.694
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.006.105.320)	(62.145.350.241)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	95.957.370.057	62.425.327.889
- Nguyên giá	225		102.674.465.748	67.553.941.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.717.095.691)	(5.128.613.325)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		185.000.000	185.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(185.000.000)	(185.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	8.668.420.969	8.668.420.969
- Nguyên giá	231		8.668.420.969	8.668.420.969
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.095.500.000.000	921.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	398.000.000.000	224.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	697.500.000.000	697.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.664.843.932	31.035.154.492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	29.664.843.932	31.035.154.492
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.700.563.115.719	1.646.524.044.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Quý 1 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		472.330.266.078	430.566.468.285
I. Nợ ngắn hạn	310		409.703.653.644	393.403.171.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	34.546.290.061	41.800.266.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	61.163.584.663	25.095.796.527
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	10.720.760.020	10.522.215.383
4. Phải trả người lao động	314		2.082.413.181	2.488.451.263
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.366.344.010	977.593.178
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	567.043.100	492.342.837
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	299.252.897.085	312.022.183.965
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.321.524	4.321.524
II. Nợ dài hạn	330		62.626.612.434	37.163.296.939
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	58.749.565.489	33.286.249.994
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	3.877.046.945	3.877.046.945
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.228.232.849.641	1.215.957.576.587
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.228.232.849.641	1.215.957.576.587
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.370.600.000)	(1.370.600.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.926.344.094	12.926.344.094
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166.677.325.547	154.402.052.493
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		154.402.052.493	105.858.969.042
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.275.273.054	48.543.083.451
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.700.563.115.719	1.646.524.044.872

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Minh Tiến



Đào Huỳnh Kim



Nguyễn Bảo Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

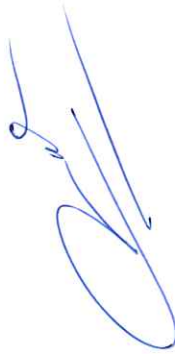
MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

		Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	115.382.049.729	62.964.556.278	115.382.049.729	62.964.556.278
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		115.382.049.729	62.964.556.278	115.382.049.729	62.964.556.278
4.	Giá vốn hàng bán	11	26	90.447.159.362	50.808.553.274	90.447.159.362	50.808.553.274
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.934.890.367	12.156.003.004	24.934.890.367	12.156.003.004
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.168.124.562	6.287.330.102	3.168.124.562	6.287.330.102
7.	Chi phí tài chính	22	28	6.040.294.548	3.837.204.593	6.040.294.548	3.837.204.593
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.040.294.548	3.837.204.593	6.040.294.548	3.837.204.593
8.	Chi phí bán hàng	25	29	3.612.667.850	1.971.460.158	3.612.667.850	1.971.460.158
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.106.017.603	2.377.814.341	3.106.017.603	2.377.814.341
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.344.034.928	10.256.854.014	15.344.034.928	10.256.854.014
11.	Thu nhập khác	31	30	134.075.864	1.475.491.877	134.075.864	1.475.491.877
12.	Chi phí khác	32	31	134.019.475	1.328.811.718	134.019.475	1.328.811.718
13.	Lợi nhuận khác	40		56.389	146.680.159	56.389	146.680.159
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.344.091.317	10.403.534.173	15.344.091.317	10.403.534.173
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	3.068.818.263	2.080.706.835	3.068.818.263	2.080.706.835
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12.275.273.054	8.322.827.338	12.275.273.054	8.322.827.338
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	117	79	117	79
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập



Phan Minh Tiến

Kế toán trưởng



Đào Huỳnh Kim

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Bảo Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Lũy kế đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.344.091.317	10.403.534.173
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.634.565.510	3.170.255.057
- Các khoản dự phòng	03	-	377.613.160
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.168.124.562)	(6.439.556.352)
- Chi phí lãi vay	06	6.040.294.548	3.837.204.593
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.850.826.813	11.349.050.631
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	44.718.181.461	37.712.259.586
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.600.133.636)	9.754.703.123
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.924.220.703	(46.499.569.685)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.638.027.249	1.399.984.710
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.040.294.548)	(3.837.204.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.923.269.788)	(3.021.138.192)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(719.789.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.567.558.254	6.138.295.880
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(12.607.440.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	28.096.356.941	1.350.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(117.000.000.000)	(390.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	311.040.000.000	338.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(174.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.168.124.562	5.574.120.102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.304.481.503	(57.633.319.898)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	91.713.959.950	110.864.611.767
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(106.404.746.830)	(83.643.672.901)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.959.250.001)	(1.446.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.650.036.881)	25.774.188.866
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	106.222.002.876	(25.720.835.152)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.695.563.544	46.397.289.524
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	141.917.566.420	20.676.454.372

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Minh Tiến

Đào Huỳnh Kim

Nguyễn Bảo Long

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP) theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700927878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/06/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27/07/2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.049.999.780.000 VND, được chia thành 104.999.978 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sàn giao dịch các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã giao dịch là BMJ.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 83 người (tại ngày 31/12/2024 là 85 người).

Công ty có địa chỉ trụ sở chính tại số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương và 01 Văn phòng đại diện tại số 45 Hàm Long, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát);
- Sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phở Đà Sơn hoạt động kinh doanh chính trong lĩnh vực bất động sản, được thành lập và hoạt động tại tỉnh Bình Dương (Công ty nắm giữ 28% số cổ phần của Công ty này).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng,... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.7.

4.5. Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có).

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho thông thường

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thuế khác, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu và các chi phí liên quan khác bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá trị thị trường vào ngày báo cáo và trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 11
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 08 năm.

4.11. Tài sản thuê tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Dây chuyền máy nghiền đá công suất 400 tấn/h với thời gian khấu hao là 12 năm.

4.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là 3 căn nhà tại Khu Phố Thương mại UNI-TOWN, Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị tổn thất do suy giảm giá trị. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản: Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định dựa trên số tiền đã nộp theo Quyết định về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá xây dựng Rạch Rạt, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương số 1782/QĐ-UBND ngày 21/06/2019 của UBND tỉnh Bình Dương. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo thời gian khai thác trên giấy phép khai thác.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).

4.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khối ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí lãi vay và một số chi phí khác.

4.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; tiền cổ tức, lợi nhuận được chia; Chiết khấu thanh toán và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

đồng kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	627.527.898	385.416.519
Tiền gửi ngân hàng	141.290.038.522	5.310.147.025
Các khoản tương đương tiền (*)	-	30.000.000.000
Cộng	141.917.566.420	35.695.563.544

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng khác	32.726.765.817	31.789.394.762
Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	24.590.970.095	20.243.817.699
Công Ty Cổ Phần Hoa Đông VN	162.173.624	246.608.109
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Cầu Đường Bàu Bàng	434.407.200	390.215.875
Công ty TNHH MTV Phụng Tân Tiến	275.981.566	-
Công Ty TNHH MTV Thịnh Phát Bình Phước	340.166.267	453.781.800
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Trí Tâm Phát	1.102.112.711	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng Đại Phong	1.226.661.486	1.379.885.007
Công ty TNHH Đầu tư – Xây dựng Nguyên Cát	3.042.520.877	2.832.070.127
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Đại Khoa	10.701.946	-
Công ty TNHH Xây Dựng và Cầu Đường Anh Tuấn	380.186.540	-
Công ty CP Xây Dựng Giao Thông Thủy Lợi Bình Dương	230.153.496	-
Các đối tượng khác	930.730.009	6.243.016.145
Cộng	32.726.765.817	31.789.394.762

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.139.852.290	61.236.180.860
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	1.139.852.290	61.236.180.860
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.422.474.956	7.256.004
Công Ty TNHH MTV TM DV XNK Hoàng Linh Phát	572.940.000	-
Công ty TNHH Hoàng Long Tín	2.794.554.000	-
Các nhà cung cấp khác	54.980.956	7.256.004
Cộng	4.562.327.246	61.243.436.864

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn	53.913.499.306	48.457.522.244
Tạm ứng	2.457.355.000	38.500.000
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương (*)	45.000.000.000	45.000.000.000
Thuế GTGT tương ứng gốc nợ thuế tài chính	4.775.856.708	2.747.351.856
Phải thu khác	1.680.287.598	671.670.388
Dài hạn	14.158.044.539	6.340.755.945
Ký quỹ phục hồi môi trường	4.108.234.539	3.877.046.945
Ký quỹ khác	10.049.810.000	2.463.709.000
Cộng	68.071.543.845	54.798.278.189

(*) Khoản chuyển tiền theo các Biên bản làm việc giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương để đảm bảo nghĩa vụ cho việc thực hiện đề xuất và ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư và hợp đồng chuyển nhượng dự án Trường Liên cấp song ngữ tại Khu đất ký hiệu DV-DT/GD tại Khu dân cư Ấp 4 Thới Hòa, phường Thới Hòa, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn	1.202.725.700	1.470.442.389
Chi phí sửa chữa	454.211.749	365.856.417
Chi phí khác	748.513.951	1.104.585.972
Dài hạn	29.664.843.932	31.035.154.492
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	24.102.803.068	25.372.472.932
Phụ tùng	1.856.555.455	1.827.155.011
Chi phí khác	3.705.485.409	3.835.526.549
Cộng	30.867.569.632	32.505.596.881

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	381.232.126	264.608.883
Công cụ, dụng cụ	1.206.421.735	569.656.145
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1)	69.554.605.295	68.407.479.649
Thành phẩm	1.504.120.917	1.710.041.750
Hàng hoá	86.463.807.866	71.558.267.876
- Hàng hóa bất động sản (2)	61.142.000.000	61.142.000.000
- Hàng hóa khác	25.321.807.866	10.416.267.876
Cộng	159.110.187.939	142.510.054.303

(1) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí sản xuất đá	401.080.045	534.569.649
Chi phí dở dang dự án Bất động sản Tân Định (i)	67.364.500.000	67.364.500.000
Chi phí dở dang thi công CSHT và XDDD	1.789.025.250	508.410.000
Cộng	69.554.605.295	68.407.479.649

(i) Là giá trị quyền sử dụng một số lô đất Công ty đã nhận chuyển nhượng từ năm 2021 tại phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nhằm phục vụ cho kế hoạch đầu tư, phát triển dự án bất động sản trong thời gian tới của Công ty.

(2) Hàng hóa bất động sản là các lô đất thuộc phường Thới Hòa, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

31/03/2025				01/01/2025			
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng							
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông	> 3 năm	230.153.496	- 230.153.496	> 3 năm	230.153.496	-	230.153.496
Thủy lợi Bình Dương							
Công ty TNHH Xây dựng và Cầu đường	> 3 năm	380.186.540	- 380.186.540	> 3 năm	380.186.540	-	380.186.540
Anh Tuấn							
Công ty TNHH MTV Xây dựng Đại Khoa	> 3 năm	10.701.946	- 10.701.946	> 3 năm	10.701.946	-	10.701.946
Cộng		621.041.982	- 621.041.982		621.041.982	-	621.041.982

12. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

31/03/2025				01/01/2025			
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Phở Đà Sơn (1)	28,00%	28,00%	224.000.000.000	- 28,00%	28,00%	224.000.000.000	-
Công Ty CP Kinh Doanh Bất Động Sản Và Xây Dựng Nguyễn Việt	29,00%	29,00%	174.000.000.000	- -	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác							
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương (2)	18,20%	18,20%	697.500.000.000	- 18,20%	18,20%	697.500.000.000	-
Cộng			1.095.500.000.000	-		921.500.000.000	-

- (1) Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phở Đà Sơn có địa chỉ tại ô số 62, Lô K32, tờ bản đồ số 1-KTĐC Mỹ Phước III, Ấp 2, phường Thới Hòa, thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương hoạt động chính trong lĩnh vực đầu tư và kinh doanh bất động sản với vốn điều lệ tại ngày 31/12/2024 là 800 tỷ đồng. Công ty thực hiện đầu tư góp vốn vào Công ty này để hợp tác triển khai các dự án bất động sản tại tỉnh Bình Dương.
- (2) Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản. Theo Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Bình Dương có lãi nên Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng không phát sinh tổn thất từ khoản đầu tư vào công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	4.915.241.668	144.568.536.272	14.392.570.754	238.015.000	164.114.363.694
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Ghi giảm chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(36.305.852.598)	-	-	(36.305.852.598)
Tại ngày 31/03/2025	4.915.241.668	108.262.683.674	14.392.570.754	238.015.000	127.808.511.096
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	4.915.241.668	48.162.812.291	8.856.323.776	210.972.506	62.145.350.241
Khấu hao trong kỳ	-	2.762.694.867	278.725.776	4.662.501	3.046.083.144
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.185.328.065)	-	-	(1.185.328.065)
Tại ngày 31/03/2025	4.915.241.668	49.740.179.093	9.135.049.552	215.635.007	64.006.105.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	-	96.405.723.981	5.536.246.978	27.042.494	101.969.013.453
Tại ngày 31/03/2025	-	58.522.504.581	5.257.521.202	22.379.993	63.802.405.776
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	4.915.241.668	23.059.153.906	5.626.004.252	182.065.000	33.782.464.826
Giá trị còn lại của TSCĐ đảm bảo cho các khoản vay	-	46.368.501.620	-	-	46.368.501.620

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	67.553.941.214	135.107.882.428
Tăng trong kỳ	35.120.524.534	-
Tại ngày 31/03/2025	102.674.465.748	135.107.882.428
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	5.128.613.325	5.128.613.325
Khấu hao trong kỳ	1.588.482.366	-
Tại ngày 31/03/2025	6.717.095.691	5.128.613.325
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	62.425.327.889	62.425.327.889
Tại ngày 31/03/2025	95.957.370.057	95.957.370.057

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	185.000.000	185.000.000
Phân loại lại	-	-
Tại ngày 31/03/2025	185.000.000	185.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	185.000.000	185.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Phân loại lại	-	-
Tại ngày 31/03/2025	185.000.000	185.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Tại ngày 31/03/2025	-	-

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2025	Tăng trong	Giảm trong	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	8.668.420.969	-	-	8.668.420.969
Nhà cửa	8.668.420.969	-	-	8.668.420.969
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị còn lại	8.668.420.969	-	-	8.668.420.969
Nhà cửa	8.668.420.969	-	-	8.668.420.969

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND		Giá trị VND	
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công Ty Cổ Phần Đá Ốp Lát An Bình	776.187.360		776.187.360	811.248.480
Công Ty CP Đầu tư Và Xây Dựng Bình Dương ACC	776.187.360		776.187.360	811.248.480
Các khoản phải trả người bán khác	-		-	-
Tổng Công Ty Kinh tế kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	33.770.102.701		33.770.102.701	40.989.018.189
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Chế Tạo Sông Mây	1.175.671.596		1.175.671.596	652.968.293
CN Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Nam Bộ - Micco tại Bình Dương	877.885.800		877.885.800	947.316.700
Công Ty TNHH Cơ Khí Quang Thái	810.847.521		810.847.521	704.976.676
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng Hồng Hà	964.996.040		964.996.040	1.050.803.717
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Và Xây Dựng Nguyên Việt	2.533.325.874		2.533.325.874	3.009.298.851
Công ty TNHH Một Thành Viên Thịnh Phát Bình Phước	4.406.621.536		4.406.621.536	3.835.851.152
Công Ty TNHH Đầu tư Thương mại Mạnh Cường	1.008.160.163		1.008.160.163	1.577.246.575
Công ty TNHH MTV TM Dịch Vụ Tâm Thái Hòa	9.282.833.400		9.282.833.400	9.383.319.200
Công Ty TNHH Nông Sản Sơn Hà	1.077.650.159		1.077.650.159	525.568.831
Chi nhánh Công Ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Bình Nguyên	1.092.677.040		1.092.677.040	1.088.427.240
Các đối tượng khác	2.744.482.677		2.744.482.677	2.939.410.852
	1.484.496.145		1.484.496.145	-
	3.507.191.133		3.507.191.133	2.616.035.455
	2.803.263.617		2.803.263.617	12.657.794.647
Cộng	34.546.290.061		34.546.290.061	41.800.266.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.435.857.456	4.239.908.679	2.780.829.186	3.894.936.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.923.269.788	3.068.818.263	2.923.269.788	3.068.818.263
Thuế thu nhập cá nhân	39.843.240	37.268.351	63.645.141	13.466.450
Thuế tài nguyên	2.356.226.052	3.324.081.630	2.823.198.840	2.857.108.842
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	27.513.909	27.513.909	-
Phí bảo vệ môi trường	2.767.018.847	2.105.054.170	3.985.643.501	886.429.516
Cộng	10.522.215.383	12.802.645.002	12.604.100.365	10.720.760.020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	299.252.897.085	312.022.183.965
- Các khoản vay ngắn hạn	280.417.397.081	293.186.683.961
- Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	6.998.500.000	6.998.500.000
- Các khoản vay dài hạn nợ thuế tài chính đến hạn trả	11.837.000.004	11.837.000.004
Dài hạn	58.749.565.489	33.286.249.994
- Các khoản vay dài hạn	6.112.500.000	8.034.000.000
- Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn	52.637.065.489	25.252.249.994
Cộng	358.002.462.574	345.308.433.959

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09 - DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19.1 Các khoản vay

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	293.186.683.961	293.186.683.961	91.713.959.950	104.483.246.830	280.417.397.081	280.417.397.081
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	137.572.517.439	137.572.517.439	17.437.473.550	28.765.721.382	126.244.269.607	126.244.269.607
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	39.046.444.045	39.046.444.045	-	8.018.575.538	31.027.868.507	31.027.868.507
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	23.283.209.081	23.283.209.081	29.078.513.384	13.542.199.877	38.819.522.588	38.819.522.588
Ngân Hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	93.284.513.396	93.284.513.396	45.197.973.016	54.156.750.033	84.325.736.379	84.325.736.379
Vay dài hạn đến hạn trả	6.998.500.000	6.998.500.000	-	-	6.998.500.000	6.998.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	6.998.500.000	6.998.500.000	-	-	6.998.500.000	6.998.500.000
Vay dài hạn	8.034.000.000	8.034.000.000	-	1.921.500.000	6.112.500.000	6.112.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	8.034.000.000	8.034.000.000	-	1.921.500.000	6.112.500.000	6.112.500.000
Cộng	308.219.183.961	308.219.183.961	91.713.959.950	106.404.746.830	293.528.397.081	293.528.397.081

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19.2 Nợ thuế tài chính

	01/01/2025		Trong năm		31/03/2025	
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	VND
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	11.837.000.004	11.837.000.004	-	-	11.837.000.004	11.837.000.004
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	11.837.000.004	11.837.000.004	-	-	11.837.000.004	11.837.000.004
Nợ thuế tài chính dài hạn	25.252.249.994	25.252.249.994	30.344.065.496	2.959.250.001	52.637.065.489	52.637.065.489
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	25.252.249.994	25.252.249.994	-	2.959.250.001	22.292.999.993	22.292.999.993
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (2)	-	-	30.344.065.496	-	30.344.065.496	30.344.065.496
Cộng	37.089.249.998	37.089.249.998	30.344.065.496	2.959.250.001	64.474.065.493	64.474.065.493

- (1) Khoản nợ thuế tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê tài chính (hợp đồng không hủy ngang) số 102/2023/CN.MN-CTTC ngày 19/09/2023 và Hợp đồng số 30/2024/CN.MN-CTTC ngày 04/06/2024. Thuế đầy chuyển máy nghiên đã công suất 400 tấn/giờ trong thời gian 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất cố định trong suốt thời gian thuê là 9,5%/năm.
- (2) Khoản nợ thuế tài chính Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính (hợp đồng không hủy ngang) số: 2025-00084-001 ngày 27/03/2025. Thuế đầy chuyển máy nghiên đã công suất 400 tấn/giờ trong thời gian 42 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất cố định trong suốt thời gian thuê là 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	17.724.304.858	7.273.999.138
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	4.147.856.685	1.433.806.904
Công ty Cổ phần Đá Ốp lát An Bình	13.576.448.173	5.840.192.234
Các bên khác	43.439.279.805	17.821.797.389
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng - Xây Dựng - Thương	131.833.007	109.538.178
Mại Hoàng Sơn		
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Đê Kè Và Phát Triển Nông	277.674.169	223.693.378
Thôn Hải Dương		
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật Becamex	41.624.809.407	16.744.030.919
Bình Phước		
Các đối tượng khác	1.404.963.222	744.534.914
Cộng	61.163.584.663	25.095.796.527

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	1.366.344.010	977.593.178
Trích trước chi phí lãi vay	-	338.217.938
Các khoản trích trước khác	1.366.344.010	639.375.240
Cộng	1.366.344.010	977.593.178

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Thù lao HĐQT, BKS	31.732.144	-
Phải trả tiền đảm bảo hợp đồng	482.272.892	455.527.837
Phải trả, phải nộp khác - cổ tức	36.815.000	36.815.000
Các khoản phải trả khác	16.223.064	-
Cộng	567.043.100	492.342.837

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng phí cải tạo phục hồi môi trường	3.877.046.945	3.877.046.945
Cộng	3.877.046.945	3.877.046.945

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	106.648.984.653	1.168.204.508.747
Lãi trong kỳ	-	-	-	48.543.083.451	48.543.083.451
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(526.677.074)	(526.677.074)
Trích thù lao của HĐQT, BKS	-	-	-	(263.338.537)	(263.338.537)
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	154.402.052.493	1.215.957.576.587
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	154.402.052.493	1.215.957.576.587
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	12.275.273.054	12.275.273.054
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2025	1.049.999.780.000	(1.370.600.000)	12.926.344.094	166.677.325.547	1.228.232.849.641

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Số 112/125 ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2025			01/01/2025		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thị Kim Thanh	25.437.707	254.377.070.000	24,23%	25.437.707	254.377.070.000	24,23%
Nguyễn Hải Đăng	13.227.500	132.275.000.000	12,60%	13.227.500	132.275.000.000	12,60%
Đào Quang Linh	5.251.400	52.514.000.000	5,00%	5.251.400	52.514.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	61.083.371	610.833.710.000	58,17%	61.083.371	610.833.710.000	58,17%
Cộng	104.999.978	1.049.999.780.000	100%	104.999.978	1.049.999.780.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.049.999.780.000	1.049.999.780.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104.999.978	104.999.978
- Cổ phiếu phổ thông	104.999.978	104.999.978
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.999.978	104.999.978
- Cổ phiếu phổ thông	104.999.978	104.999.978
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	56.468.718.485	33.311.602.820
Doanh thu thi công công trình	11.574.901.800	10.472.700.890
Doanh thu bán hàng hóa	47.338.429.444	18.920.391.660
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	259.090.908
Doanh thu khác	-	770.000
Cộng	115.382.049.729	62.964.556.278

Doanh thu với các bên liên quan

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	7.967.878.525	855.682.070
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	54.101.466.731	37.106.975.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	34.406.283.061	22.818.465.886
Giá vốn thi công công trình	11.227.683.797	10.159.961.796
Giá vốn của hàng hoá đã bán	44.813.192.504	17.830.125.592
Cộng	90.447.159.362	50.808.553.274

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.978.562	5.117.102
Lãi cho vay	3.156.146.000	6.282.213.000
Cộng	3.168.124.562	6.287.330.102

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.040.294.548	3.837.204.593
Cộng	6.040.294.548	3.837.204.593

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	3.612.667.850	1.971.460.158
Chi phí vận chuyển	2.475.295.099	1.373.379.443
Chi phí khác bằng tiền	1.137.372.751	598.080.715
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.106.017.603	2.377.814.341
Chi phí nhân viên quản lý	1.969.378.408	1.632.441.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.331.192	119.399.112
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	88.528.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	876.591.366	537.445.093
Chi phí khác bằng tiền	160.716.637	-
Cộng	6.718.685.453	4.349.274.499

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.350.000.000
Thu hộ tiền điện các hộ dân	134.016.328	125.366.838
Các khoản khác	59.536	125.039
Cộng	134.075.864	1.475.491.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
	VND	VND
Chi về nhượng bán, thanh lý	-	1.197.773.750
Khoản chậm nộp	-	5.649.341
Chi phí tiền điện trả thay các hộ dân	134.016.328	125.366.838
Chi phí khác	3.147	21.789
Cộng	134.019.475	1.328.811.718

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.370.844.501	6.631.556.581
Chi phí nhân công	4.160.692.902	3.668.184.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.634.565.510	3.170.255.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.141.989.173	12.416.391.600
Chi phí khác bằng tiền	6.891.862.354	3.534.233.142
Cộng	40.199.954.440	29.420.620.648

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.344.091.317	10.403.534.173
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	15.344.091.317	10.403.534.173
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN	3.068.818.263	2.080.706.835
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.068.818.263	2.080.706.835

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.275.273.054	8.322.827.338
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.275.273.054	8.322.827.338
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	104.999.978	104.999.978
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	117	79

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	Tổng giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty này
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình	Tổng giám đốc của Công ty là Phó Tổng giám đốc của Công ty này

Giao dịch với các bên liên quan

	Quý 1.2025 VND	Quý 1.2024 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC		
Mua hàng		
Thi công công trình	11.227.683.797	750.405.464
Thuê máy xúc	52.608.000	52.608.000
Bán hàng		
Thu tiền	62.213.114.442	74.379.780.856
Cho thuê xe	-	259.090.908
Công ty Cổ phần Đá ốp lát An Bình		
Mua hàng		
Dịch vụ khoan	663.192.000	584.120.000
Thuê xe	55.500.000	55.500.000
Chi trả cô tức		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc		
	Quý 1.2025 VND	Quý 1.2024 VND
Ông Nguyễn Bảo Long Tổng Giám đốc	125.651.667	120.000.000
Bà Nguyễn Thị thúy Vân Thành viên HĐQT	40.000.000	40.000.000
Cộng	165.651.667	160.000.000

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phan Minh Tiến



Đào Huỳnh Kim



Nguyễn Bảo Long